

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN XUYỀN MỘC
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2018/HNGĐ-ST

Ngày 11-4-2018

V/v tranh chấp yêu cầu ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN XUYỀN MỘC, TỈNH BÀ RỊA- VŨNG TÀU

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Phùng Thị Khánh Vân

Ông Nguyễn Ngọc Khanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Kim Thùy- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Xuyên Mộc tham gia phiên tòa:
ông Vũ Đình Rư - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 4 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 71/2018/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 3 năm 2018 về tranh chấp yêu cầu ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2018/QĐXX-HNGĐ ngày 16 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T - Sinh năm: 1990;

Địa chỉ: Tổ 11, ấp A, xã B, huyện M, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu (Có mặt).

- Bị đơn: Ông Bùi Thanh B - Sinh năm: 1986;

Nơi ĐKNKTT: Ấp H, xã P, huyện T, tỉnh Quảng Nam.

Tạm trú: Tổ 11, ấp A, xã B, huyện M, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T trình bày:

Vào năm 2013, bà Nguyễn Thị T tự nguyện chung sống với ông Bùi Thanh B trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức cưới và đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận số 30 Quyền số 01/2013 ngày 15 tháng 7 năm 2013 tại UBND xã P, huyện T, tỉnh Quảng Nam.

Quá trình chung sống, bà T và ông B thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã lẫn nhau, đời sống hôn nhân không hạnh phúc. Nguyên nhân là do tính tình

không hợp nhau, bất đồng trong quan điểm sống, không có con chung. Từ tháng 12 năm 2017 đến nay, bà T và ông B sống ly thân nhau.

Trong thời gian ly thân, mạnh ai nấy sống, không ai quan tâm đến ai. Nay, bà T cho rằng bà không còn tình cảm với ông B nữa, mâu thuẫn giữa hai vợ chồng đã quá trầm trọng, không thể tiếp tục chung sống để xây dựng gia đình hạnh phúc nên yêu cầu ly hôn với ông Bùi Thanh B.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Bà T và ông B tự thỏa thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về nợ chung: Bà T xác định không có, không tranh chấp.

Bị đơn là ông Bùi Thanh B trong bản khai ngày 02/3/2018 trình bày:

Ông Bùi Thanh B có ý kiến trình bày thống nhất với ý kiến của bà Nguyễn Thị T ở trên về quan hệ hôn nhân, mâu thuẫn, con chung, tài sản chung và nợ chung.

Ông B vì thường xuyên đi công tác xa nên yêu cầu xét xử vắng mặt, đề nghị Tòa án căn cứ theo ý kiến tại bản khai đã trình bày nộp cho Tòa để giải quyết. Cụ thể: ông Bùi Thanh B đồng ý ly hôn với bà Nguyễn Thị T; Về con chung: Không có; về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về nợ chung: không có, không tranh chấp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuyên Mộc phát biểu ý kiến:

- *Về tố tụng:* Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý, chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa. Bị đơn anh Bùi Thanh B triệu tập lần thứ nhất không đến nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt là đúng pháp luật.

- *Về nội dung:* Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn ông Bùi Thanh B có đăng ký tạm trú tại huyện M nên căn cứ theo khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu.

Bị đơn ông Bùi Thanh B có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông B.

[2] Về nội dung:

- Về yêu cầu ly hôn:

Xét quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị T và anh Bùi Thanh B trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện T, tỉnh Quảng Nam ngày 15/7/2013. Do vậy, theo quy định tại các Điều 8, 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì đủ cơ sở xác định là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống, hai vợ chồng bà T thường xuyên xảy ra nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân hai bên đều thừa nhận là do bất đồng quan điểm, tính tình không hợp nhau, vì thế không thể tiếp tục chung sống, từ năm 2017 đến nay phải ly thân nhau. Trong thời gian ly thân, hai bên mạnh ai nấy sống, không ai quan tâm đến ai. Quá trình tòa án giải quyết đã tạo điều kiện cho hai bên hòa giải đoàn tụ nhưng bị đơn không có mặt đồng thời có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt và tại bản khai ngày 2/3/2018 có ý kiến đồng ý ly hôn với bà T. Từ đó cho thấy, mâu thuẫn hai bên đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ theo Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình để chấp nhận yêu cầu nguyên đơn là cho bà T được ly hôn với ông B.

- Về con chung: Không có

- Về tài sản chung: Ông B và bà T không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về nợ chung: Ông B và bà T không có, không tranh chấp. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Áp dụng Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường Vụ Quốc Hội thì nguyên đơn phải chịu 300.000đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 19, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường Vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị T. Bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Bùi Thanh B.

2. *Về con chung:* Không có;

3. *Về tài sản chung và nợ chung:* Không xem xét giải quyết.

4. *Về án phí:*

- Bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đồng theo biên lai thu tiền số TU/2016/0007391 ngày 02 tháng 3 năm 2018 của Cơ quan Thi hành án dân sự huyện M. Bà Nguyễn Thị T đã nộp xong tiền án phí.

- Ông Bùi Thanh B không phải chịu án phí sơ thẩm.

5. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND huyện Xuyên Mộc;
- Chi cục THADS huyện Xuyên Mộc;
- UBND xã P;
- Các đương sự;
- Lưu:VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Thị Thanh Tuyền